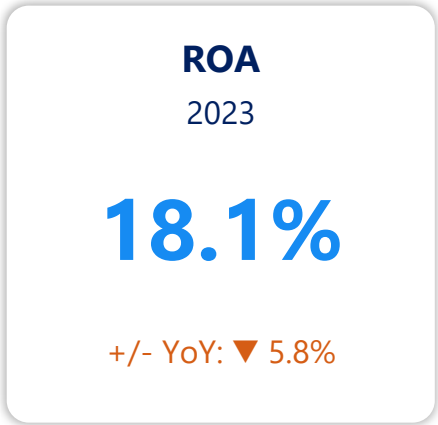
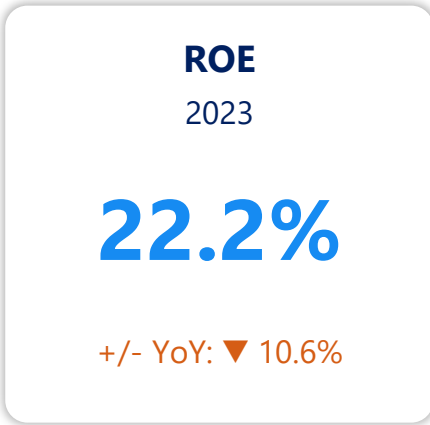
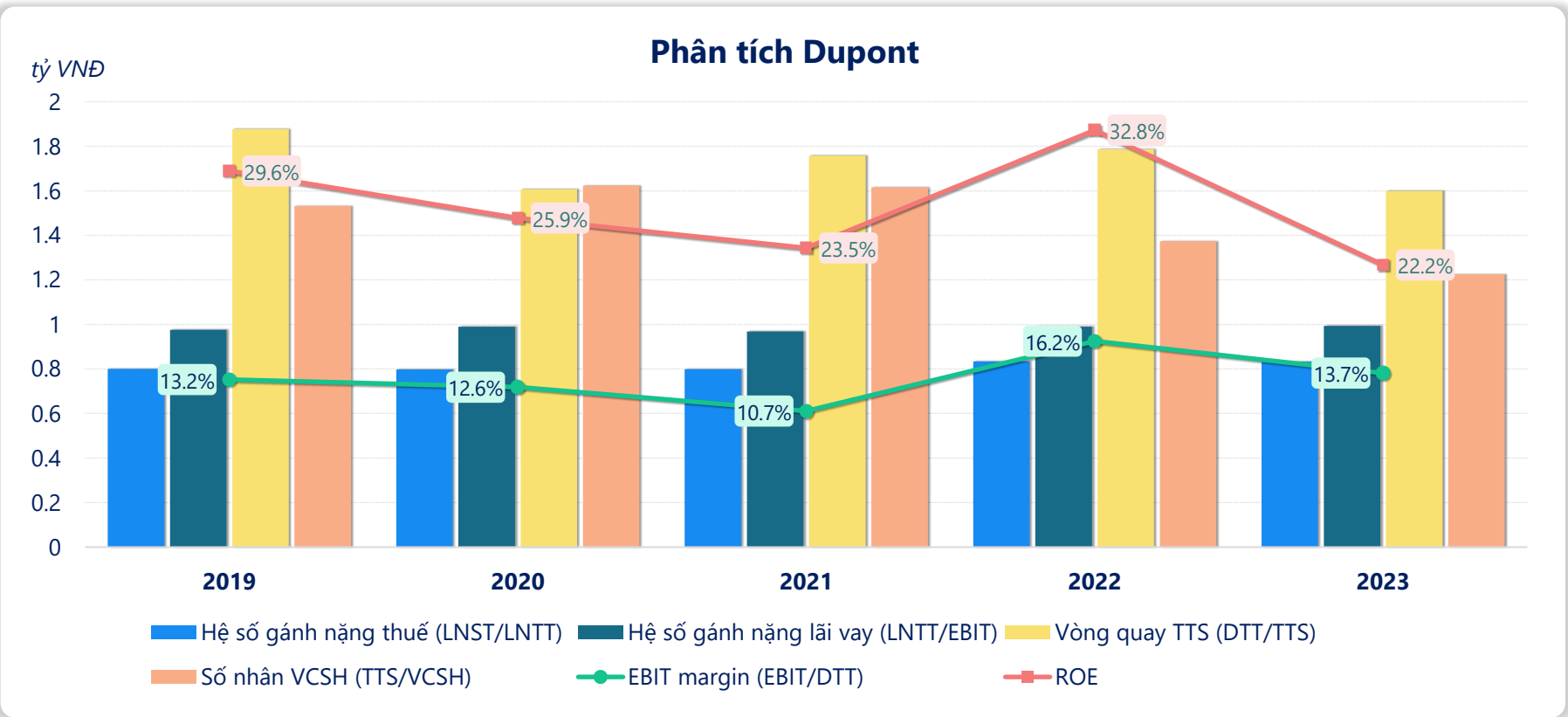
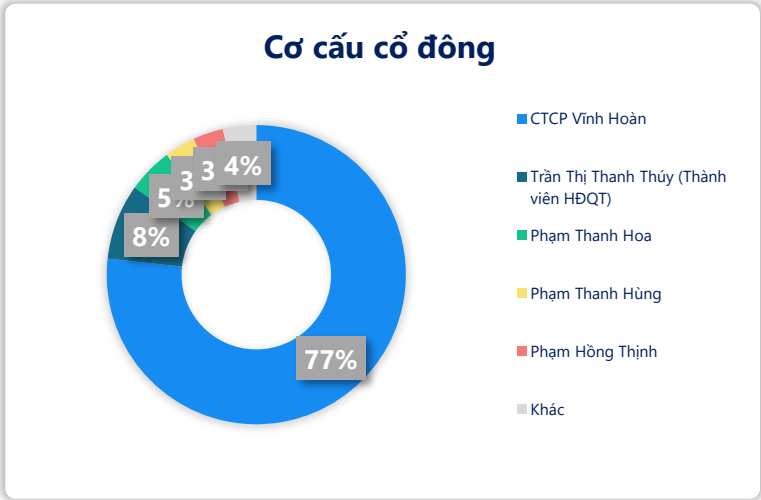


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

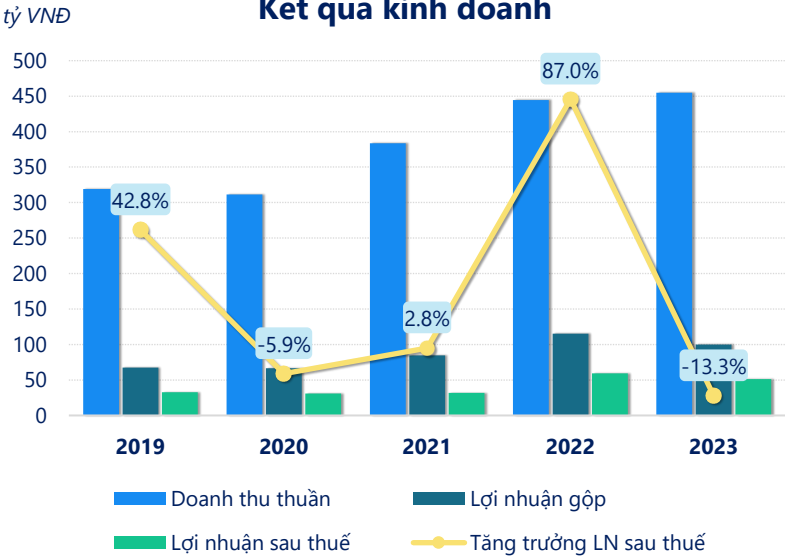
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		63,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		51,000 - 90,743
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		456
Số lượng CPLH (CP)		7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)		35
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.29
EPS		6,623
P/E		9.6

	YTD	1T	3T	6T
SGC	-28.9%	-10.3%	-11.6%	-17.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

Kết quả kinh doanh

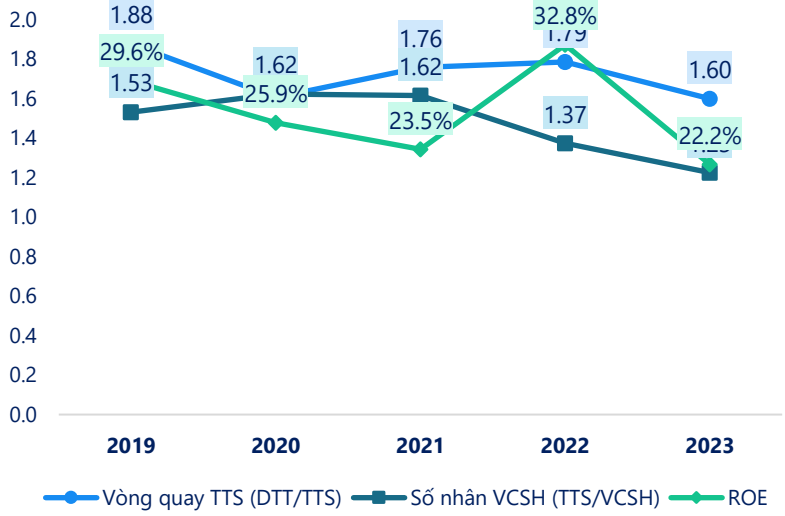


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 13.7% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.83 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.99 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

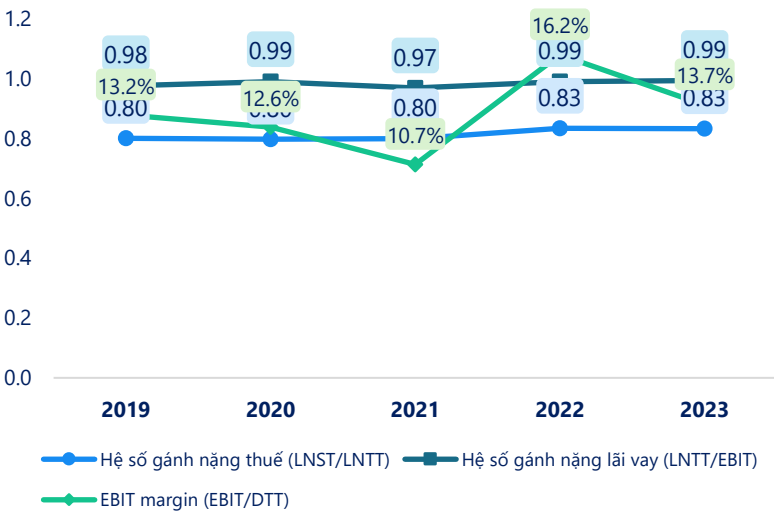
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh SGC năm 2023, doanh thu thuần đạt 454.7 tỷ đồng tăng 2.32%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 13.3% chỉ còn 51.44 tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 22.2% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

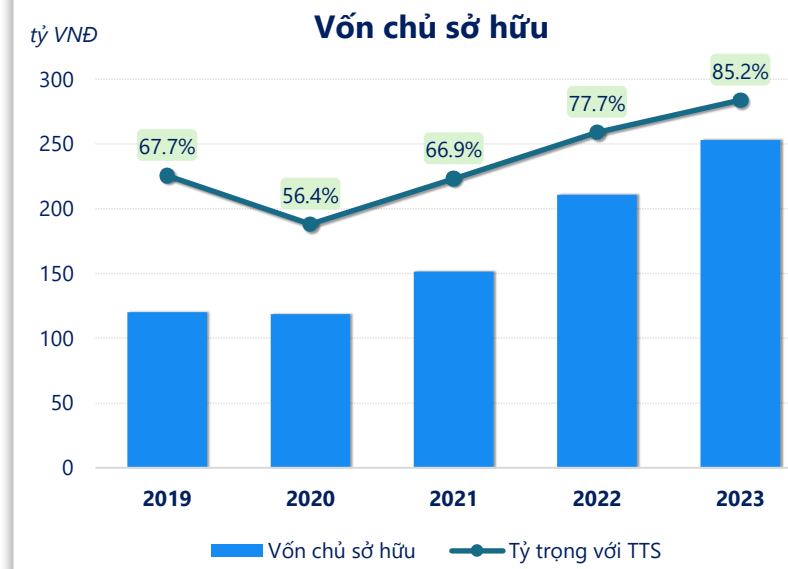
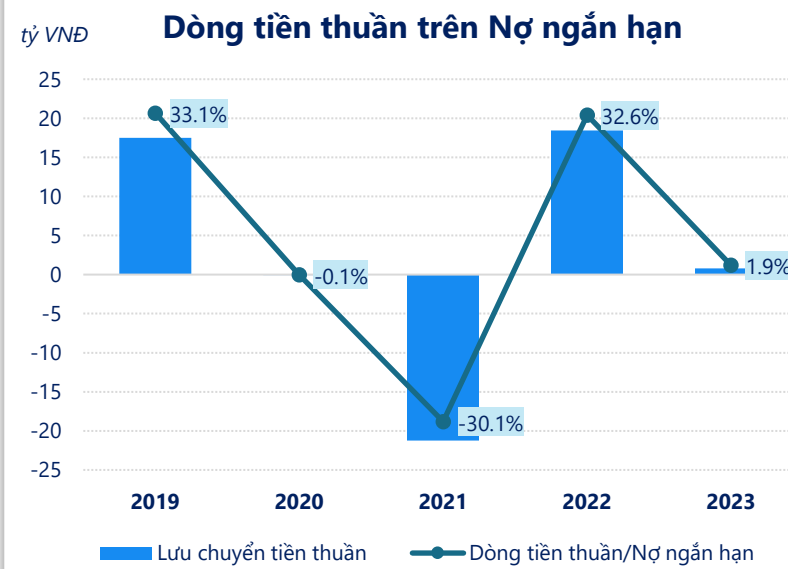
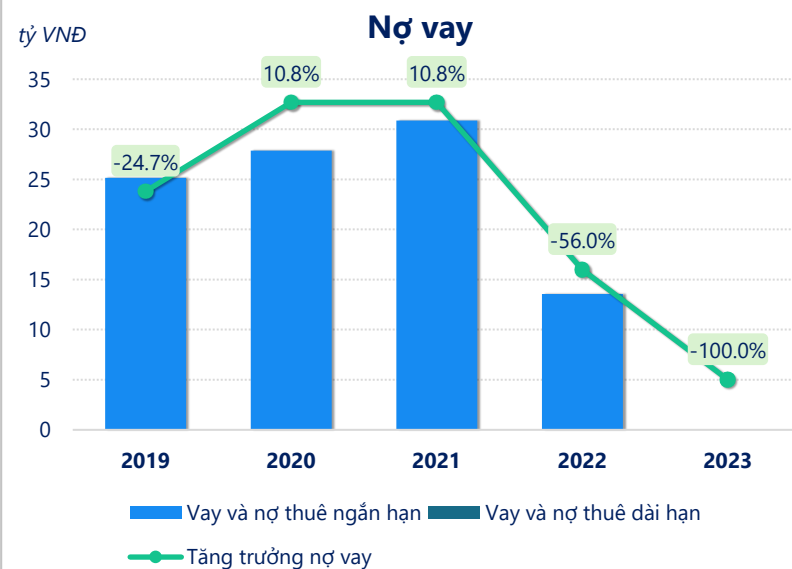
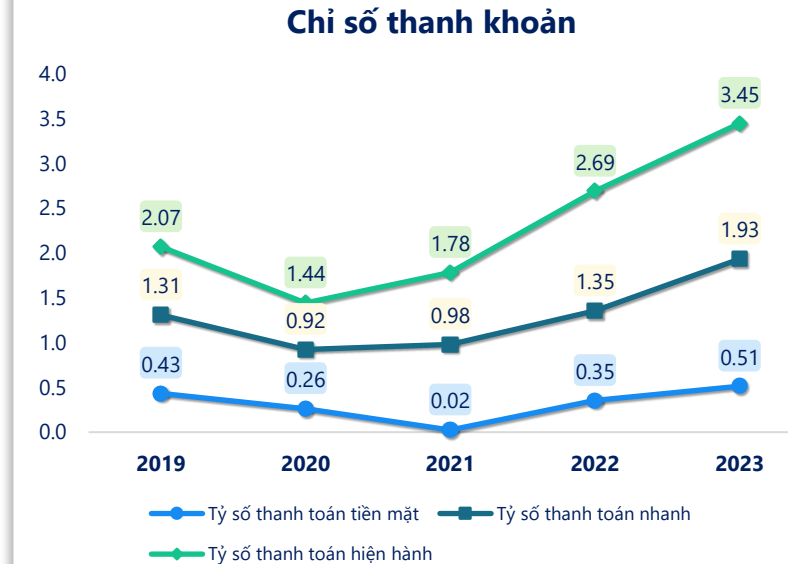
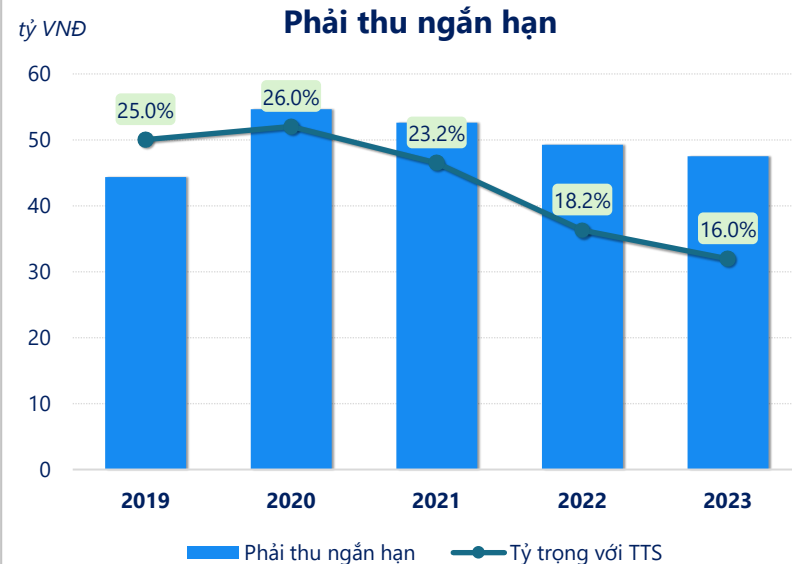


Vòng quay tổng tài sản đạt 1.60, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.23 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>297</b>	<b>271</b>	<b>9.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>139</b>	<b>152</b>	<b>-8.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	20.7	20.0	3.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	47.6	49.3	-3.4%
Hàng tồn kho	61.2	75.5	-19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.86	7.31	34.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>158</b>	<b>119</b>	<b>32.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	119	106	11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.8	0.28	10569%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.07	12.7	-28.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>48.0</b>	<b>60.5</b>	<b>-20.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>44.3</b>	<b>56.5</b>	<b>-21.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	13.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	9.93	57.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.70</b>	<b>3.93</b>	<b>-5.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>249</b>	<b>211</b>	<b>18.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>249</b>	<b>211</b>	<b>18.1%</b>
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>319</b>	<b>311</b>	<b>384</b>	<b>444</b>	<b>455</b>
Giá vốn hàng bán	251	245	299	329	355
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>67.6</b>	<b>66.6</b>	<b>84.4</b>	<b>115</b>	<b>99.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.45	0.56	1.58	3.61	3.88
Chi phí TC	1.32	0.76	2.11	3.48	1.15
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.01</b>	<b>0.41</b>	<b>1.29</b>	<b>0.74</b>	<b>0.40</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.5	16.0	25.5	29.3	24.5
Chi phí QLDN	10.3	12.3	19.2	15.0	17.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>40.9</b>	<b>38.1</b>	<b>39.1</b>	<b>70.8</b>	<b>60.8</b>
Lợi nhuận khác	0.11	0.61	0.60	0.35	1.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>41.0</b>	<b>38.7</b>	<b>39.7</b>	<b>71.2</b>	<b>61.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.8</b>	<b>30.9</b>	<b>31.7</b>	<b>59.4</b>	<b>51.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>32.8</b>	<b>30.9</b>	<b>31.7</b>	<b>59.4</b>	<b>51.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.6	41.2	16.9	54.2	82.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.84	-28.2	-33.9	-18.4	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	-13.0	-4.15	-17.3	-20.7
Tiền đầu kỳ	5.63	23.0	22.9	1.70	20.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>17.5</b>	<b>-0.06</b>	<b>-21.2</b>	<b>18.5</b>	<b>0.78</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.02	0.00	-0.20	0.01
Tiền cuối kỳ	23.0	22.9	1.70	20.0	20.7